

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 23/7/2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Ông Nguyễn Văn Tính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 23/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2024/TLPT-HNGĐ ngày 23/5/2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2024/HNGĐ-ST ngày 05/4/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2024/QĐ-PT ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1977; trú tại: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của chị O: Ông Nguyễn Phú T, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Đình L, Công ty L1 và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt;

- Bị đơn: Anh Lê Thanh H, sinh năm 1974; trú tại: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tạ Thị Đ, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

2. Ông **Lê Hải N**, sinh năm 1943; địa chỉ: **Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**. Có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1998; trú tại: **Thôn Đ, xã V, huyện T, Bắc Ninh**. Có mặt;

3. Bà **Chu Thị V**, sinh năm 1949; địa chỉ: **Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**. Có mặt;

4. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Xuân Đ1**, chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Cao S**, chức vụ: Phó Trưởng **Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T**. Vắng mặt;

- *Người làm chứng*:

1. Bà **Đỗ Thị N1**, sinh năm 1965. Có mặt;

2. Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1960. Có mặt;

Cùng địa chỉ: **Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**.

Người kháng cáo: Bị đơn là anh **Lê Thanh H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Lê Hải N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Kim O trình bày: Chị kết hôn với anh **Lê Thanh H** ngày 10/01/2003, có được tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã G (nay là phường G), thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, anh chị mua đất và ở tại N, G, T.

Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H không quan tâm, không có trách nhiệm với vợ con, không đưa tiền để chị nuôi con. Vợ chồng sống với nhau không có tình cảm, không chia sẻ. Anh H chê chị là nhà quê, mọi công việc trong nhà anh H đều tự quyết, không bàn bạc với chị. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau về vấn đề con cái, về kinh tế và sinh hoạt hàng ngày.

Vợ chồng sống cùng bố mẹ chồng nhưng bố mẹ chồng ăn riêng, kinh tế của ai người đó giữ. Vì vợ chồng sống không hạnh phúc nên chị đã dọn ra ngoài ở từ ngày 02/10/2023, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị xác định không thể tiếp tục chung sống với anh H được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Lê Thanh H1**, sinh ngày 23/11/2003 và **Lê Thanh H2**, sinh ngày 15/7/2005. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng có thửa đất số 91, tờ bản đồ 20, diện tích 90m² tại **khu phố N, phường G, thị xã T** (viết tắt là thửa đất số 91). Trong đó, 70m² là vợ chồng mua của ông bà **Sáu N2** ở **khu phố N, phường G** với giá 120.000.000đ từ năm 2002. Khi mua đất mẹ đẻ chị cho 80.000.000đ, anh **H** có 20.000.000đ. Mua đất xong thì anh chị mới kết hôn và rã nốt ông bà **Sáu N2** 18.000.000đ (ông bà **S1**, Ngạn bớt cho 2.000.000đ). Khi mua đất, trên đất có 01 ngôi nhà trệt 01 tầng. Năm 2005, vợ chồng sửa thành nhà 03 tầng, tiền sửa nhà là của vợ chồng. Sau khi mua đất xong, bố mẹ chồng chị là ông **Lê Hải N** và bà **Chu Thị V** từ Thanh Hóa ra ở với vợ chồng chị cho đến nay. Tuy nhiên, bố mẹ chồng không góp tiền mua đất cũng không góp tiền sửa nhà.

Phía sau thửa đất có 20m² đất thừa. Năm 2022, vợ chồng nộp tiền để hợp thức hóa diện tích này là 200.000.000đ. Thửa đất đã được **UBND huyện T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) mang tên vợ chồng ngày 05/4/2022.

Ngoài ra, còn có 01 xe ô tô Toyota Vios, BKS: 30F-517.75 do vợ chồng mua của em trai chị với giá 470.000.000đ, xe hiện do anh **H** quản lý, sử dụng.

Nay ly hôn, chị xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 91 và 01 xe ô tô Toyota Vios, BKS: 30F-517.75. Chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị đề nghị được nhận tiền.

Về công nợ: Ngày 29/3/2022, vợ chồng vay của mẹ đẻ chị là bà **Tạ Thị Đ** 200.000.000đ để nộp tiền hợp thức hóa 20m² đất, lãi suất 0,8%/tháng, hàng tháng anh **H** vẫn trả lãi cho mẹ chị là 1.600.000đ. Nay chị đề nghị vợ chồng cùng phải trả nợ.

*Bị đơn là anh **Lê Thanh H** trình bày:* Anh thừa nhận chị **O** trình bày về điều kiện và hoàn cảnh kết hôn là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận với nhau được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm nên hay xảy ra xích mích về chuyện tiền nong, chị **O** tự ý mua bán đồ dùng sinh hoạt trong gia đình mà không hỏi ý kiến của anh. Vợ chồng cũng bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy con. Vì thế, chị **O** đã tự dọn ra ngoài ở từ tháng 8/2023, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị **O** đề nghị ly hôn thì anh đồng ý.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị **O** trình bày. Hiện nay, các con đều đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Tài sản chung: Đối với thửa đất số 91, trong đó, 70m² là do anh và bố mẹ anh mua của ông **S1**, bà **N2** ngày 06/11/2002 (âm lịch) với giá 118.000.000đ. Tiền mua đất bố mẹ anh có 100.000.000đ (do bán đất ở Thanh Hóa), anh có 18.000.000đ. Phía sau thửa đất có diện tích 20m² thừa. Năm 2022, vợ chồng anh nộp số tiền 180.000.000đ để hợp thức hóa thửa đất, thửa đất đã được **UBND huyện T** cấp giấy chứng nhận QSDĐ tên vợ chồng ngày 05/4/2022.

Khi mua đất, trên đất có 01 ngôi nhà trệt 01 tầng. Năm 2006, anh và bố mẹ anh sửa thành nhà 03 tầng, tiền sửa nhà hết 200.000.000đ, anh vay mượn khoảng 100.000.000đ, bố mẹ anh bỏ ra 100.000.000đ. Bố mẹ anh ở cùng vợ chồng từ năm 2002 đến nay. Ngoài ra, có 01 xe ô tô Toyota Vios, BKS: 30F-517.75 đời 2018 do vợ chồng mua ngày 06/3/2021 với giá 470.000.000đ.

Nay chị **O** yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 91 và ngôi nhà 03 tầng trên đất thì anh không đồng ý. Vì vợ chồng chỉ có 20m² ở phía sau, anh chỉ đồng ý chia 20m² và ngôi nhà 03 tầng trên đất. Còn lại 70m² là tài sản của bố mẹ anh bỏ tiền ra mua.

Về công nợ: Anh thừa nhận vợ chồng có nợ bà **D** 200.000.000đ, nợ bố mẹ anh 280.000.000đ, anh đề nghị 02 vợ chồng cùng phải trả.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà **Chu Thị V** và ông **Lê Hải N** do chị **Nguyễn Thị T1** đại diện trình bày: Ông bà quê ở **huyện H, tỉnh Thanh Hóa**. Năm 2002, ông bà mua thửa đất diện tích 70m² trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng tại **N, G, T** của ông **S1**, bà **N2** hết 118.000.000đ. Ông bà đưa cho con trai là **Lê Thanh H** 100.000.000đ để trả tiền mua đất, anh **H** có 18.000.000đ. Sau khi mua đất xong, khoảng hơn 1 tháng sau anh **H** mới kết hôn với chị **O**. Sau này, vợ chồng anh **H**, chị **O** có nộp tiền hợp thức hóa diện tích 20m² phía sau nhà. Thửa đất trên đã được **UBND huyện T** cấp giấy chứng nhận QSDĐ tên anh **H**, chị **O** năm 2022 với diện tích 90m².

Ông bà sống cùng anh **H**, chị **O** từ năm 2002. Năm 2006, ông bà và anh **H**, chị **O** sửa thành nhà 03 tầng. Ông bà đưa cho anh **H** 100.000.000đ để sửa nhà. Ông bà ở với vợ chồng anh **H**, chị **O** từ năm 2002 nhưng năm 2004 ông bà ăn riêng, kinh tế độc lập.

Nay chị **O** yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 91 thì ông bà không đồng ý. Vì ông bà bỏ tiền ra mua 70m², còn 20m² là do vợ chồng anh **H**, chị **O** mua.

Về công nợ: Ngày 28/02/2021, ông N đưa cho anh H 200.000.000đ để anh H mua xe ô tô; ngày 10/01/2021, ông N đưa cho anh H 80.000.000đ để nộp tiền hợp thức hóa đất ở và làm sổ đỏ, khi đưa tiền anh H đều viết vay. Nay ông bà yêu cầu anh H, chị O cùng phải có nghĩa vụ trả vợ chồng ông bà số nợ là 280.000.000đ.

Ngày 08/12/2023, ông N có đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ số DE 113028 do UBND huyện T cấp ngày 05/4/2022 cho anh H, chị O đối với thửa đất số 91.

Bà Tạ Thị Đ trình bày: Bà là mẹ đẻ chị O. Vợ chồng chị O có thửa đất số 91, diện tích 90m², trong đó 70m² là do bà mua của vợ chồng ông S1, bà N2 với giá 120.000.000đ từ năm 2002 cho con gái ở. Khi mua đất, bà cho chị O 80.000.000đ, anh H có 20.000.000đ. Bà là người trả cho ông bà S1, N2 số tiền 100.000.000đ. Số tiền còn nợ ông bà S1, N2 là 20.000.000đ, bà nhờ bà C (đã chết) trả cho bà N2, nhưng bà N2 chỉ lấy 18.000.000đ, bà N2 bớt cho 2.000.000đ. Sau đó, vợ chồng chị O sửa thành nhà 03 tầng.

Về công nợ: Ngày 29/3/2022, bà cho vợ chồng chị O vay 200.000.000đ để nộp tiền để hợp thức hóa 20m² đất và làm sổ đỏ, có giấy vay tiền do anh H viết, lãi 0,8%/tháng, hàng tháng anh H có trả bà 1.600.000đ tiền lãi. Đây là tiền bà vay hộ vợ chồng chị O không phải tiền của vợ chồng bà. Nay bà yêu cầu chị O, anh H phải có nghĩa vụ trả bà số tiền 200.000.000đ.

Ủy ban nhân dân thị xã T do ông Cao Sơn P Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T là đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 05/4/2022, UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất số DE 113028 đối với thửa đất số 91 cho hộ anh Lê Thanh H, chị Nguyễn Thị Kim O là đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông S đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong các buổi làm việc và xét xử.

Người làm chứng trình bày:

Bà Đỗ Thị NI trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 91, tờ bản đồ 20, diện tích 70m² tại N, phường G, thị xã T là do vợ chồng bà mua của UBND xã G từ năm 1997. Khoảng năm 1999, 2000, vợ chồng bà xây 01 ngôi nhà trần 01 tầng trên đất để ở và kinh doanh vật liệu xây dựng. Tháng 11/2002, do không có nhu cầu sử dụng, vợ chồng bà đã bán thửa đất số 91 cho bà Đ với giá 120.000.000đ, bà Đ đã trả bà 100.000.000đ. Bà làm giấy tờ mua bán viết tay là đã nhận đủ 100.000.000đ. Bà Đ nói viết giấy tờ tên con rể là Lê Thanh H. Tòa án đã cho bà xem “Biên bản về việc bán nhà, đất đang ở” đề ngày 06/11/2002 thì bà thừa nhận chữ ký ở mục bên bán là chữ ký của vợ chồng bà.

Chồng bà là Nguyễn Bá S2, sinh năm 1964, vợ chồng bà ly hôn năm 2014. Từ năm 2014 đến nay ông S2 đang sinh sống tại Phần Lan. Bà Nguyễn Thị C1 và ông Nguyễn Phú T2 đều đã chết. Số tiền còn lại là 20.000.000đ, khoảng 20 ngày sau bà C1 đến đưa cho bà 20.000.000đ nói là trả nốt tiền nhà hộ bà Đ. Bà chỉ lấy 18.000.000đ, bà bớt cho 2.000.000đ. Từ đó đến nay, bà không liên quan gì đến thửa đất này nữa. Khi Nhà nước làm mương (kênh cứng) có thửa khoảng 20m² bà cũng không liên quan. Bà không mua bán và không liên quan gì đến gia đình anh H. Còn tiền mua đất của ai bà không biết.

Bà Nguyễn Thị G trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 91 là do bà mua của UBND xã G từ năm 1997 với giá 16.000.000đ, bà nộp tiền làm 03 lần, mỗi lần nộp bao nhiêu bà không nhớ. Sau khi mua đất xong, bà bán lại thửa đất trên cho vợ chồng em trai là Nguyễn Bá S2 và Đỗ Thị N1 cũng với giá 16.000.000đ. Sau đó vợ chồng S2, N1 xây nhà 01 tầng trên đất để ở một thời gian và bán lại cho bà Đ, bán giá bao nhiêu tiền bà không biết.

Tòa án đã cho bà xem “Phiếu thu” đề ngày 18/6/1999 nội dung bà nộp tiền đất ở cho anh Lê Thanh H số tiền 7.500.000đ; “Phiếu thu” đề ngày 10/4/2000 nội dung nộp tiền đất ở cho anh H số tiền 5.000.000đ; “Phiếu thu” đề ngày 10/8/2000 nội dung nộp tiền đất ở cho anh H số tiền 3.500.000đ thì bà khẳng định không biết anh H là ai, bà không nộp tiền hộ anh H, bà không liên quan gì đến gia đình anh H.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 235, 264, 266, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim O và anh Lê Thanh H.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không đề cập nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung, công nợ: Xác nhận thửa đất số 91; 01 xe ô tô VIOS BKS: 30F-517.75 là tài sản chung của anh Lê Thanh H và chị Nguyễn Thị Kim O trị giá 5.721.683.000đ.

Giao cho anh Lê Thanh H được quyền sử dụng thửa đất số 91, tờ bản đồ 20, diện tích 90m² có tứ cận: Phía Bắc giáp QL 17, phía Nam giáp rãnh thoát nước, phía Đông giáp nhà ông B, phía Tây giáp nhà anh D và được sở hữu 01 ngôi nhà 3 tầng trên đất tại khu phố N, phường G, thị xã T; được sở hữu 01 xe ô tô VIOS BKS: 30F-517. Nhưng anh H phải có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho chị O số tiền 2.960.842.000đ.

Chị **O** phải có nghĩa vụ trả nợ bà **Tạ Thị Đ** số tiền 200.000.000đ và nhận số tiền 2.960.842.000đ do anh **H** trích trả.

Anh **H** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Lê Hải N**, bà **Chu Thị V** số tiền 280.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/4/2024, bị đơn là anh **H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **N** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Anh **H** và ông **N** đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét xác định diện tích 70m² thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ 20, diện tích 70m² tại **N, phường G, thị xã T** là tài sản riêng của anh và bố mẹ anh; diện tích 20m² còn lại thuộc thửa đất số 91 là tài sản chung vợ chồng và khoản nợ 280.000.000 đồng của ông **N** là khoản nợ chung vợ chồng.

Ngày 16/7/2024, bị đơn là anh **H** rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tuy nhiên, chị **O** và anh **H** đồng ý trích chia công sức cho vợ chồng ông **N** là 100.000.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **N** trình bày: Do bản án sơ thẩm không giải quyết yêu cầu độc lập về việc hủy giấy chứng nhận QSDĐ của ông **N** là vi phạm tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông **N**, bà **V** mà cấp phúc thẩm không khắc phục được. Vì vậy, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị **O** trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng chị **O** là đảm bảo đúng quy định của pháp luật, bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 91 là tài sản chung vợ chồng nên đã nhận định không có căn cứ để hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho vợ chồng chị **O**. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm công

nhận sự thỏa thuận của chị **O** và anh **H** về việc trích chia công sức cho vợ chồng ông **N** là 100.000.000đ.

Về tài sản chung, công nợ: Xác nhận thửa đất số 91; 01 xe ô tô VIOS BKS: 30F-517.75 là tài sản chung của anh **Lê Thanh H** và chị **Nguyễn Thị Kim O** trị giá 5.721.683.000đ.

Giao cho anh **Lê Thanh H** được quyền sử dụng thửa đất số 91, tờ bản đồ 20, diện tích 90m² có tứ cận: Phía Bắc giáp QL 17, phía Nam giáp rãnh thoát nước, phía Đông giáp nhà ông **B**, phía Tây giáp nhà anh **D** và được sở hữu 01 ngôi nhà 3 tầng trên đất tại **khu phố N, phường G, thị xã T**; được sở hữu 01 xe ô tô VIOS BKS: 30F-517.75. Nhưng anh **H** phải có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho chị **O** số tiền 2.910.842.000đ.

Chị **O** phải có nghĩa vụ trả nợ bà **Tạ Thị Đ** số tiền 200.000.000đ và nhận số tiền 2.910.842.000đ do anh **H** trích trả.

Anh **H** trả cho ông **Lê Hải N**, bà **Chu Thị V** số tiền nợ là 280.000.000đ và tiền trích chia công sức là 100.000.000đ, tổng là 380.000.000đ.

Án phí: Do sửa án sơ thẩm nên anh **H** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là anh **Lê Thanh H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Lê Hải N** nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

Ngày 16/7/2024, bị đơn là anh **Lê Thanh H** rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét thấy, việc rút đơn của anh **H** là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ xem xét yêu cầu kháng cáo của anh **H**.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông **Lê Hải N**, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Về tài sản chung: Về nguồn gốc thửa đất số 91, tờ bản đồ 20, diện tích 90m² tại **N, phường G, thị xã T**: Diện tích 70 m² được giao theo Quyết định số: 337/QĐ-UBND ngày 21/4/1999 của **UBND tỉnh B**; diện tích 20m² lần chiếm của tập thể trước ngày 01/7/2004.

Tháng 11/2002 ông S2, bà N1 bán thửa đất diện tích 70m² cho anh H, chị O với giá 118.000.000đ. Quá trình sử dụng đất anh H, chị O vẫn sử dụng 20m² đất lấn chiếm.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Hải N có đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ số DE 113028 do UBND huyện T cấp ngày 05/4/2022 cho anh H, chị O đối với thửa đất số 91 và đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh để giải quyết theo thẩm quyền.

Xét yêu cầu của ông Lê Hải N, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 14/02/2019 và ngày 26/11/2021 anh H làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với 90m² đất. Quá trình anh H, chị O làm hồ sơ đăng ký QSDĐ, công khai hồ sơ đăng ký đất, vợ chồng ông N, bà V vẫn sống chung với vợ chồng anh H, chị O nhưng đều không ai có ý kiến thắc mắc gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H xác nhận: Khi làm giấy chứng nhận QSDĐ anh có hỏi ông N thì ông N có nói là trước sau cũng cho vợ chồng nhà đất nên làm tên vợ chồng để không phải làm thủ tục tặng cho. Vì vậy, xác nhận tại thời điểm anh H xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng thì ông N có biết.

Do đó, ngày 05/4/2022, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ 20, diện tích 90m² cho hộ anh Lê Thanh H, chị Nguyễn Thị Kim O là đúng trình tự, đúng thẩm quyền, đúng đối tượng. Vì vậy, yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ của ông Lê Hải N là không có căn cứ chấp nhận, bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 91 là tài sản chung của anh H, chị O là có căn cứ.

Đối với 01 ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 91: Khi mua thửa đất số 91, trên đất có 01 ngôi nhà trệt 01 tầng. Theo chị O thì khoảng năm 2005-2006, vợ chồng cải tạo, xây dựng thành ngôi nhà 03 tầng; tiền sửa nhà là của vợ chồng. Còn theo anh H, ông N và bà V thì vợ chồng ông N đưa cho anh H 100.000.000đ tiền mua đất, năm 2006 vợ chồng sửa nhà, ông N bà V đưa cho anh H 100.000.000đ. Tuy nhiên, anh H, ông N bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình. Bên cạnh đó, ông N, bà V còn trình bày, ông bà sống cùng anh H, chị O nhưng ăn riêng, kinh tế độc lập. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của anh H, ông N, bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 cũng xác nhận bà bán đất cho bà Đ và ghi tên người mua là anh H theo yêu cầu của bà Đ chứ bà không bán đất cho vợ chồng ông N. Bản án sơ thẩm xác định ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 91, tờ bản đồ số 20 là tài sản chung của anh H, chị O là có căn cứ.

Đối với 01 xe ô tô BKS: 30F-517.75, anh **H** và chị **O** đều trình bày là tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết, được Tòa án thừa nhận và không phải chứng minh.

Như vậy, bản án sơ thẩm xác định thừa đất trị giá 4.950.000.000đ; ngôi nhà 03 tầng giá trị còn lại là 371.683.000đ và 01 xe ô tô VIOS BKS: 30F-517.75 giá trị còn lại là 400.000.000đ, tổng giá trị tài sản là 5.721.683.000đ là tài sản chung của anh **H**, chị **O** là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **N**, bà **V** trình bày: Năm 2006 vợ chồng sửa thành nhà 03 tầng, ông bà có đưa cho anh **H** 100.000.000đ để sửa nhà, nay ông bà không yêu cầu vợ chồng anh **H**, chị **O** phải trả số tiền này cũng như không yêu cầu trích trả công sức đóng góp sửa nhà, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh **H** và chị **O** đồng ý trích trả công sức cho ông **N** và bà **V** là 100.000.000đ, ông **N** và bà **V** cũng đồng ý nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự. Số tiền 100.000.000đ sẽ được trừ vào tài sản chung vợ chồng, còn lại sẽ chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Quá trình tạo dựng tài sản chung, các con chung còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của chị **O**, anh **H**.

[2.2]. Về công nợ: Ông **N** yêu cầu vợ chồng trả ông số tiền 280.000.000đ đưa cho anh **H** mua xe ô tô và nộp tiền đất ở. Tuy nhiên, chị **O** không thừa nhận khoản nợ này và không đồng ý trả.

Xét thấy, giấy biên nhận chỉ thể hiện cá nhân anh **H** vay ông **N**, không có chữ ký của chị **O**. Do vậy, anh **H** phải có nghĩa vụ trả ông **N**, bà **V** số tiền 280.000.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

Ông **Lê Hải N** kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản và án phí, chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trích chia công sức.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Án phí: Do sửa án sơ thẩm nên anh **Lê Thanh H**, ông **Lê Hải N** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận đề nghị rút kháng cáo của anh **Lê Thanh H.** Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh **Lê Thanh H.**
2. Không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Hải N.**
3. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trích chia công sức.
4. Áp dụng Điều 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 235, 264, 266, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Kim O** và anh **Lê Thanh H.**

- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không đề cập nuôi dưỡng.

- Tài sản chung, công nợ: Xác nhận thửa đất số 91; 01 xe ô tô VIOS BKS: 30F-517.75 là tài sản chung của anh **Lê Thanh H** và chị **Nguyễn Thị Kim O** trị giá 5.721.683.000đ.

Giao cho anh **Lê Thanh H** được quyền sử dụng thửa đất số 91, tờ bản đồ 20, diện tích 90m² có tứ cận: Phía Bắc giáp QL 17, phía Nam giáp rãnh thoát nước, phía Đông giáp nhà ông **B**, phía Tây giáp nhà anh **D** và được sở hữu 01 ngôi nhà 3 tầng trên đất tại **khu phố N, phường G, thị xã T**; được sở hữu 01 xe ô tô VIOS BKS: 30F-517.75. Nhưng anh **Lê Thanh H** phải trích trả chênh lệch tài sản cho chị **O** là 2.910.842.000đ (*Hai tỷ chín trăm mười triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng*).

Anh **Lê Thanh H** phải trả ông **Lê Hải N**, bà **Chu Thị V** 280.000.000đ và trích trả công sức là 100.000.000đ, tổng cộng là 380.000.000đ (*Ba trăm tám mươi triệu đồng*).

Chị **Nguyễn Thị Kim O** phải trả bà **Tạ Thị Đ** 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

5. Chi phí tố tụng: Chị **Nguyễn Thị Kim O** và anh **Lê Thanh H**, mỗi người phải chịu 5.650.000đ phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. (Xác nhận chị **O** đã nộp 11.000.000đ, anh **H** phải trả chị **O** 5.650.000đ).

6. Án phí: Chị Nguyễn Thị Kim O phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 56.861.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 5.000.000 án phí trả nợ. Xác nhận chị O đã nộp 31.050.000đ tại Biên lai thu số 0006231 ngày 19/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Anh Lê Thanh H phải chịu 56.861.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 19.000.000đ án phí trả nợ. Xác nhận anh H đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0003329 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND tx Thuận Thành;
- Chi cục THADS tx Thuận Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai